

Bản án số: **07/2025/HNGĐ-ST**

Ngày: 05/02/2025

Về việc tranh chấp: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Long Hồ.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đặng Hoàng Mích

2. Ông Nguyễn Tường Bích.

- Thư ký phiên Tòa: Ông Lê Minh Trọng là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Loan – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 526/2024/TLST–HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 10/2025/ĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Lê Thị Hồng N**, sinh năm 1987 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Chị N có yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 31/10/2024.

- Bị đơn: Anh **Giăng Hòa N1**, sinh năm 1984 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Anh N1 có yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 24/01/2025.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn xin ly hôn đề ngày 09/9/2024, bản tự khai ngày 31/10/2024 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị Hồng N trình bày như sau:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị N và anh N1 tự nguyện tiến tới hôn nhân trên tinh thần tự nguyện, cưới nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B vào năm 2006. Thời gian đầu sống chung có hạnh phúc nhưng đến tháng 01/2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, dẫn đến thường xuyên cự cãi nhau, không tìm được tiếng nói chung, mỗi người một cuộc sống riêng, không ai quan tâm ai. Nay, thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên chị yêu cầu Tòa án cho ly hôn với anh N1.

- *Về con chung:* Quá trình chung sống, vợ chồng anh chị có 02 con chung tên là Giăng Hoàng S, sinh ngày 01/4/2006, Giăng Thị Hồng P, sinh ngày 08/02/2011. Cháu S đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn chị N yêu cầu nuôi cháu P và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung:* Không có.

- *Về nợ chung:* Không có.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 31/10/2024 và những lời khai trình bày tiếp theo tại phiên tòa, anh Giăng Hòa N1 trình bày như sau:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị N và anh N1 tự nguyện tiến tới hôn nhân trên tinh thần tự nguyện, cưới nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B vào năm 2006. Thời gian đầu sống chung có hạnh phúc nhưng đến tháng 01/2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh nghi ngờ chị có quan hệ tình cảm với người khác nên vợ chồng bất đồng quan điểm sống, dẫn đến thường xuyên cự cãi nhau, không tìm được tiếng nói chung, mỗi người một cuộc sống riêng, không ai quan tâm ai. Nay, chị N yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý.

- *Về con chung:* Quá trình chung sống, vợ chồng anh chị có 02 con chung tên là Giăng Hoàng S, sinh ngày 01/4/2006, Giăng Thị Hồng P, sinh ngày 08/02/2011. Cháu S đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp Tòa án cho ly hôn thì anh N1 đồng ý để chị N nuôi cháu P và không cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung:* Không có.

- *Về nợ chung:* Không có.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Đối với Thẩm phán có chấp hành tốt theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, thực hiện đúng các nguyên tắc do pháp luật quy định. Đối với những người tham gia tố tụng thì nguyên đơn chấp hành tốt, bị đơn vắng mặt không lý do là vi phạm nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 119 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Hồng N đối với anh Giăng Hòa N1.

- Về con chung: Giao con chung tên Giăng Thị Hồng P, sinh ngày 08/02/2011 cho chị Lê Thị Hồng N được nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện chị Lê Thị Hồng N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Hai bên khai không có, nên không xét đến.

- Về nợ chung: Hai bên khai không có, nên không xét đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về thủ tục tố tụng:*

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Lê Thị Hồng N khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh Giăng Hòa N1. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này được xác định là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 14 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn anh Giăng Hòa N1 có đăng ký thường trú và hiện đang sinh sống tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại.

[3] Chị Lê Thị Hồng N, anh Giăng Hòa N1 vắng mặt và đều có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng là phù hợp quy định tại Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung vụ án:*

[4] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị N và anh N1 cưới nhau vào năm 2006 trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận kết hôn số 32 ngày 21 tháng 4 năm 2006 theo đúng quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh N1 được công nhận hợp pháp.

Hội đồng xét xử xét thấy: Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai của chị N, anh N1 trong quá trình giải quyết vụ án, đều xác định được cuộc sống vợ chồng của anh chị đã phát sinh mâu thuẫn từ tháng 01/2023, nguyên nhân do vợ chồng không cùng quan điểm sống, anh N1 cho rằng chị N có quan hệ tình cảm với người khác, không tìm được tiếng nói chung, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi nên anh chị đã ly thân từ tháng 01/2023 cho đến nay, mỗi người đã có một cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến ai.

Toà án đã tiến hành mời chị N và anh N1 để hoà giải, nhằm cho các bên có cơ hội hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng chị N vẫn kiên quyết ly hôn và anh N1 đồng ý.

Vậy, có cơ sở để Hội đồng xét xử xác định giữa chị N và anh N1 đã không còn quan tâm, chăm sóc đến cuộc sống của nhau, cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình. Điều đó cũng chứng tỏ hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận căn cứ Điều 51, 55 Luật Hôn nhân và gia đình công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Hồng N và anh Giảng Hòa N1.

[5] *Về con chung*: Trong quá trình sống chung giữa chị N và anh N1 có 02 chung tên là Giảng Hoàng S, sinh ngày 01/4/2006, Giảng Thị Hồng P, sinh ngày 08/02/2011. Cháu S đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn, chị N yêu cầu được nuôi cháu P và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy: Từ khi ly thân đến nay, chị N nuôi con chung vẫn phát triển bình thường, các cháu được học tập đầy đủ. Do đó, nhằm để ổn định về tinh thần, quyền lợi về mọi mặt của con chung nên để chị N được tiếp tục nuôi con chung là phù hợp điều kiện, hoàn cảnh, nguyện vọng của cháu Hồng P và phù hợp quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình

- *Về việc cấp dưỡng nuôi con*: Chị N không yêu cầu anh N1 cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] *Về tài sản chung*: Hai bên khai không có nên không xét đến.

[7] *Về nợ chung*: Hai bên khai không có nên không xét đến.

[8] *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*:

Căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Lê Thị Hồng N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 14 Điều 3, các Điều 51, 56, 57, 59, 81, 82, 83, 84, 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238; khoản 4 Điều 147, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Hồng N và anh Giăng Hòa N1.

Quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị Hồng N và anh Giăng Hòa N1 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 32 ngày 21 tháng 4 năm 2006 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre chấm dứt kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung:

Giao con chung Giăng Thị Hồng P, sinh ngày 08/02/2011 cho chị Lê Thị Hồng N trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự tự nguyện chị Lê Thị Hồng N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Anh Giăng Hòa N1 không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Chị Lê Thị Hồng N trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh Giăng Hòa N1 trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84, Điều 119 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, đồng thời theo yêu cầu của

chị N, anh N1, Tòa án có thể quyết định thay đổi người nuôi con và thay đổi yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Hai bên khai không có nên không xét đến.

4. Về nợ chung: Hai bên khai không có nên không xét đến.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Chị Lê Thị Hồng N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0004041 ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Vậy, chị Lê Thị Hồng N đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre (Phòng KTNV&THA);
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- UBND xã Thừa Đức;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Long Hồ